

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
TỈNH THÁI NGUYÊN

Bản án số: 37/2019/DS-ST

Ngày: 12/8/2019

*V/v "Tranh chấp quyền sở hữu
số tiền bồi thường"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hoàng Quý Sửu

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Quang Thái; 2. Bà Nguyễn Thị Kim Thu

- Thư ký phiên toà: Bà Phan Thị Quyên, Thư ký TAND thành phố Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Đức Chiến, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2019 tại Hội trường Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm vụ án Dân sự thụ L1 số 109/2017/TLST-DS ngày 18/10/2017 về việc kiện “Tranh chấp quyền sở hữu số tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2019/QĐXX-ST ngày 26/6/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1958, có mặt

2. Bà Trần Thị L, sinh năm 1964, có mặt

Đều trú tại: Tổ 3, phường T, Tp Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Phạm Ngọc Khuê, Trung Tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thái Nguyên, có mặt

Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1969, có mặt

Địa chỉ: Tổ 9, phường T, Tp Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

2. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1972, vắng mặt

Địa chỉ: Xóm B, xã L, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên

3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1933, vắng mặt

Địa chỉ: Tổ 2, phường T, Tp Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1966, có mặt

Địa chỉ: Tổ 2, phường T, Tp Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1962, có mặt

Địa chỉ: Tổ 34, phường P, Tp Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

2. Chị Nguyễn Hải Y, sinh năm 1991

Địa chỉ: Tổ 3, phường T, Tp Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1958, có mặt

Địa chỉ: Tổ 3, phường T, Tp Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

4. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1977, có mặt

Địa chỉ: Tổ 2, phường T, Tp Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

5. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1966, vắng mặt

Địa chỉ: Tổ 2, phường Túc Duyên, Tp Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Mỹ L1, sinh năm 1937, vắng mặt

2. Ông Đặng Ngọc Tr, vắng mặt

3. Ông Nguyễn Văn Nh, vắng mặt

4. Ông Nguyễn Văn Ch, vắng mặt

Địa chỉ: Tổ 2, phường T, Tp Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn: ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị L trình bày:

Năm 1993 hộ gia đình ông Nguyễn Văn S được Hợp tác xã nông nghiệp Đại Đồng, phường T giao đất sản xuất nông nghiệp theo định suất cụ thể như sau:

Ông Nguyễn Văn S 180m²; bà Nguyễn Thị N 360m²; Nguyễn Văn T 360m²; Trần Thị L 360m²; Nguyễn Văn T1 360m²; Nguyễn Văn T4 360m²; Nguyễn Thị Luận 180m²; Nguyễn Thị T3 180m²; cháu Nguyễn Hải Y 120m²; bà Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thị L1 do đi lấy chồng cắt khẩu, trước khi được giao đất nên không được giao định suất đất canh tác.

Ngoài tiêu chuẩn định suất giao khoán ruộng nói trên thì gia đình ông T được giao thêm 732m² thuộc thửa 44 (bản đồ địa chính là thửa 19, tờ bản đồ số 3). Toàn bộ diện tích ruộng canh tác theo định suất được chia và phần đất giao ngoài khoán thửa 44, được UBND thành phố Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn S ngày 26/10/1993, tổng diện tích 4.091m². Ngày 20/5/2005 bà Nguyễn Thị N mẹ đẻ ông T đã phân chia đất sản xuất nông nghiệp cho các con, hai vợ chồng ông T và cháu Y được chia 7 thửa gồm: 33, 44, 99, 146, 359, 397, 429, trong đó thửa 33, 99 Nhà nước thu hồi năm 2010, gia đình ông T nhận toàn bộ số tiền đền bù.

Đối với thửa 44 diện tích 732m² Nhà nước thu hồi lần 1 ông T nhận giá trị đền bù 200m²; bà N nhận giá trị đền bù 150m²; lần 2 nhà nước thu hồi 381,3m² giá trị tiền đền bù là 279.851.955 đồng, ông T đã nhận số tiền đền bù về đất là 30.000.000đồng, tài sản trên đất là 13.000.000 đồng, tổng cộng 43.000.000đồng, còn lại số tiền 236.551.955đồng bà N đã nhận về và giao cho chị T1, chị L1 quản L1 sử dụng.

Nguyên đơn, ông T bà L yêu cầu bà N, bà T1, bà L1 phải trả số tiền 236.551.995 đồng.

Tại phiên tòa ông T bà L rút đơn khởi kiện đối với bà T1, bà L1, yêu cầu bà Nguyễn Thị N phải trả số tiền Nhà nước đền bù, hỗ trợ khi thu hồi 381,3m2 ruộng tại thửa số 44 (bản đồ địa chính là thửa số 19, tờ bản đồ số 3) giá trị tiền đền bù là 236.551.955 đồng.

Bị đơn bà N, bà T1, bà L1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T1, ông T4, bà Luận, bà T3 trình bày:

Năm 1993 Hợp tác xã chia đất ruộng canh tác cho hộ gia đình, định suất theo nhân khẩu gồm: Nguyễn Văn S 180m2; bà Nguyễn Thị N 360m2; ông Nguyễn Văn T 360m2; bà Trần Thị L 360m2; ông Nguyễn Văn T1 360m2; Nguyễn Văn T4 360m2; Nguyễn Thị Luận 360m2; Nguyễn Thị T3 180m2; Nguyễn Thị T1 360m2, Nguyễn Thị L1 360m2, Nguyễn Hải Y 120m2. Ngày 26/10/1993 UBND thành phố Thái Nguyên đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chủ hộ là ông Nguyễn Văn S, tổng diện tích 4.091m2 trong đó, đất thổ cư 240m2; đất phần trăm 337m2; còn lại là đất được giao khoán theo định suất.

Sau khi được chia đất cả hộ gia đình sử dụng chung, ông T bà L canh tác 7 thửa như ông T trình bày và nộp thuế cho nhà nước. Số ruộng còn lại ông bà và các con canh tác. Ông T1 sử dụng chung ruộng với mẹ là bà N, các thửa 186, 184. Ông T4 sử dụng 3 thửa xứ đồng T, 02 thửa xứ đồng Cầu Treo Oánh (Nhà nước đã thu hồi), gia đình ông T4 nhận tiền đền bù.

Năm 2003 Nhà nước thu hồi thửa đất phần trăm 337m2 bà N nhận tiền và chia cho anh T4, anh T sử dụng. Hiện nay chỉ còn lại 02 thửa bà T3, bà N đang canh tác.

Năm 2016 Nhà nước thu hồi 381,3m2 thuộc thửa 44 bà N nhận số tiền bù là 279.851.955 đồng, bà N đã chia cho 7 người con mỗi người 30.000.000 đồng, trả lại số tiền bồi thường tài sản cho ông T 13.000.000 đồng, số tiền còn lại bà N đang quản L1 sử dụng. Ngoài ra Nhà nước thu hồi thửa 120m2 đền bù 90.600.000 đồng bà N đang quản L1, sử dụng.

Nay ông T, bà L yêu cầu bà N và những người đã nhận số tiền trên phải trả lại số tiền 236.551.955 đồng, thửa đất này nằm trong đất giao khoán mang tên ông S là chủ hộ gia đình, bà N đã chia đều cho các con nên không nhất trí trả lại số tiền trên.

Ông T xuất trình đơn xin chuyển đất canh tác cho con trai gồm 7 thửa đề ngày 20/5/2005 do ông T tự viết đơn, bà N ký để cho ông T được canh tác, nhưng không cho riêng ai mà chia đều cho các con theo định suất.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Ngày 20/5/2005 bà N là mẹ đẻ ông T đã giao 7 thửa đất canh tác, trong đó có thửa 44, diện tích 732 m2 cho ông T bà L sử dụng. Ông T đã sử dụng ổn định và đóng thuế nông nghiệp theo quy định. Về nguồn gốc thửa ruộng các bên đang tranh chấp số tiền đền bù không nằm trong diện tích đất giao khoán cho hộ gia đình ông S mà ông T được giao riêng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu

cầu khởi kiện của ông T, bà L, buộc bà N phải trả lại giá trị đền bù 381,3 m2 thửa số 44, bản đồ địa chính là thửa 19, tờ bản đồ số 3, trừ đi giá phần tiền ông T đã nhận 43.000.000 đồng, còn lại 236.551.955 đồng.

Tại phiên tòa ông T khai bà T1, bà L1 có được giao tiêu chuẩn ruộng khian khoán 10 năm 1986, nhưng năm 1990 đã trả lại ruộng hợp tác xã, đề nghị ngừng phiên tòa để ông T cung cấp chứng cứ.

Đại diện VKSND thành phố Thái Nguyên phát biểu ý kiến xác định, việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và của người tham gia tố tụng đúng quy định của pháp luật. Về thẩm quyền, thời hạn giải quyết đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông T, bà L đối với bà T1, bà L1; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà L đòi số 236.551.955 đồng của bà Nguyễn Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp về quyền sở hữu số tiền đền bù khi Nhà nước thu hồi đất, theo khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thành phố Thái Nguyên theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn T rút yêu cầu khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị L1, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà L với bà T1, bà L1.

Về nội dung:

[3] Ông T, bà L khởi kiện cho rằng thửa ruộng số 44, tờ bản đồ số 2, diện tích 732 m2 theo bản đồ 299 được UBND thành phố Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn S, bản đồ địa chính là thửa số 19, tờ bản đồ số 3, nguồn gốc do ông Nguyễn Văn T được Hợp tác xã Đại đồng chia thêm, không nằm trong định suất ruộng canh tác chia cho hộ gia đình và nay Nhà nước thu hồi diện tích 381,3m2 thuộc thửa 19, số tiền đền bù, hỗ trợ là 279.851.955 đồng, thuộc quyền sở hữu của ông T, bà L.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của ông T bà L thấy rằng:

Năm 1993 hộ gia đình ông Nguyễn Văn Schủ hộ được Hợp tác xã nông nghiệp Đại Đồng, phường Túc Duyên giao đất sản xuất nông nghiệp theo định suất. Ông T bà L cho rằng bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị L1 đi lấy chồng cắt khẩu, trước khi được giao đất nên không được giao định suất đất canh tác trong hộ gia đình. Bà T1, bà L1 và những người liên quan khác cho rằng bà T1, bà L1 được chia đất theo tiêu chuẩn định suất ruộng canh tác mỗi người 360 m2 theo khoán 10 năm 1986, trước khi cắt khẩu. Khi bà T1, bà L1 đi lấy chồng cùng Hợp tác xã nên không có sự điều chỉnh lại ruộng canh tác và vẫn cấp vào giấy chứng nhận QSD đất của hộ gia đình mang tên ông Nguyễn Văn S năm 1993.

Lời khai của ông Nguyễn Văn Chín, ở tổ 2, phường T, thành phố Thái Nguyên, nguyên đội trưởng đội sản xuất số 1, hợp tác xã Đại Đồng thời gian từ 1990 đến năm 2010 và ông Nguyễn Văn Nh, ở tổ 2, phường T, thành phố Thái Nguyên, nguyên chủ nhiệm Hợp tác xã Đại Đồng từ năm 1990 đến năm 1994 và bản danh sách chia ruộng năm 1993 của Hợp tác xã Đại Đồng do ông Ch cung cấp. Nội dung, ông Nh và ông Ch trình bày: diện tích đất canh tác căn cứ vào sổ nhân khẩu và mức giao đất theo định suất của đội sản xuất, 01 định suất là 360 m². Hộ ông Nguyễn Văn S có 11 khẩu, trong đó bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị L1 đều được chia bằng 01 định suất ruộng canh tác. Tổng số định suất quy đổi bằng 9,33 định suất, sau khoán 10 có 16 mảnh là 3399 m², giao đất thêm năm 1993 01 mảnh 115 m², thừa ruộng phần trăm không tính vào định suất chia ruộng.

Xét thấy: Theo danh sách các thửa đất trong sổ địa chính thu thập tại UBND phường T, thành phố Thái Nguyên và giấy chứng nhận QSD đất UBND thành phố Thái Nguyên cấp cho ông Nguyễn Văn S năm 1993, thì tổng số thửa đất được cấp là 19 thửa, trong đó có 01 thửa đất thổ cư, 01 thửa đất phần trăm và 17 thửa đất canh tác. Ông Nh, ông Ch trình bày lời khai cho rằng sau khoán 10 hộ ông Nguyễn Văn S được chia 16 mảnh đất canh tác giao thêm 01 mảnh năm 1993, tổng cộng 17 thửa là phù hợp.

Theo Giấy chứng nhận hộ khẩu thường trú hộ gia đình ông Nguyễn Văn S năm 1986 do Công an thành phố Thái Nguyên cung cấp, xác định bà Nguyễn Thị T1 đã tách hộ khẩu ngày 03/6/1991. Tuy nhiên, thời điểm Hợp tác xã Nông nghiệp Đại Đồng giao đất canh tác theo sổ nhân khẩu của hộ gia đình ông S sau khoán 10 năm 1986 các bên đương sự đều thừa nhận có tiêu chuẩn ruộng của bà T1, bà L1. Thời điểm cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 1993 không có sự điều chỉnh rút bù ruộng ra đối với hộ gia đình ông Nguyễn Văn S, nên lời trình bày của ông T bà L về việc bà T1, bà L1 không được chia ruộng là không có căn cứ.

[5] Ông T bà L cho rằng: Ngoài tiêu chuẩn định suất giao khoán ruộng, thì gia đình ông T còn được giao thêm thửa ruộng mẫu ven sông diện tích 732m² thuộc thửa 44 (bản đồ địa chính là thửa 19, tờ bản đồ số 3). Nguồn gốc thửa ruộng này do Hợp tác xã chia cho ông Tr, do vị trí đất xấu, ông Tr không canh tác được đã trả lại cho hợp tác xã, sau đó ông T đã xin sử dụng để canh tác và được cấp giấy chứng nhận QSD đất chung trong hộ gia đình ông S, ông Tr hiện đã chết. Căn cứ ông T đưa ra để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là lời khai của người làm chứng ông Nguyễn Mỹ L, ông Đặng Ngọc Tr.

Xét thấy: Lời khai của ông Nguyễn Mỹ L chỉ xác định ông T có canh tác thửa ruộng nêu trên, còn thửa ruộng này có được chia theo định suất chung trong hộ gia đình hay không thì ông L không biết. Ông Đặng Ngọc Tr khai: Thửa đất số 44 các bên đang tranh chấp không nằm trong định suất được hợp tác xã chia cho hộ gia đình mà do ông T nhận thêm, được UBND thành phố Thái Nguyên cấp chung vào giấy chứng nhận QSD đất của hộ ông Nguyễn Văn S. Tuy nhiên trong xác nhận ngày 23/5/2019 ông Tr lại xác nhận: Đất được cấp cho gia đình ông Nguyễn Văn S 4091m² trong đó 240 m² đất thổ cư, 377 m² đất 5 %, đất nhận khoán của gia đình ông S là 3.514 m² theo định suất 11 người bằng 9 định suất và 1/3 định suất. Tại biên bản xác minh ngày 26/6/2019 ông Đặng Ngọc Tr khai: thửa ruộng số 44 theo

bản đồ địa chính là thửa 19 có phải là thửa đất chia theo định suất hay không thì ông không nhớ rõ. Thời điểm đó ông Nhã là Chủ nhiệm, ông Ch là Đội trưởng, nên nắm rõ việc chia đất.

[6] Quá trình sử dụng ruộng canh tác của hộ gia đình ông Nguyễn Văn S thấy: sau khi được Hợp tác xã chia đất canh tác, các thành viên trong hộ đã sử dụng chung, sau đó đã có sự phân chia ruộng cho các thành viên trong hộ sử dụng từng thửa ruộng cụ thể:

Ông T đã sử dụng 7 thửa đất gồm: 33, 44, 99, 146, 359, 397, 429 trong đó thửa 33, 99 đã được Nhà nước thu hồi năm 2010 gia đình ông T nhận toàn bộ số tiền đền bù. Đối với thửa 44 diện tích 732m² Nhà nước thu hồi lần 1 ông T nhận giá trị đền bù 200m²; bà N nhận giá trị đền bù 150m²; lần 2 nhà nước thu hồi 381,3m² giá trị tiền đền bù là 279.851.955 đồng, bà N nhận về chia cho 7 người con mỗi người 30 triệu đồng, ông T đã nhận số tiền 30.000.000 đồng, đền bù về tài sản trên đất là 13.000.000 đồng, tổng cộng 43.000.000 đồng.

Theo quy định tại khoản 29 Điều 3 của Luật Đất đai thì: *hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất.*

Như vậy, mặc dù thửa ruộng số 44 diện tích 732 m² ông T bà L sử dụng và đóng thuế nông nghiệp, nhưng vẫn là tài sản chung của hộ gia đình. Khi Nhà nước thu hồi đất bà N là mẹ đẻ ông T đã nhận giá trị đền bù 150 m² từ năm 2010 ông T bà L không có ý kiến gì, nay ông T, bà L cho rằng thửa ruộng số 44 được chia thêm cho ông bà là không có căn cứ.

[7] Về diện tích là tiêu chuẩn ruộng canh tác của ông T bà L, cháu Y các bên đương sự đều xác định được chia 02 định suất và 1/3 định suất là 840 m². Ông T, bà L, cháu Y đã sử dụng thửa 146, 359, 397, 429 là 724 m², nhận đến bù thửa 33, 99 diện tích 428 m² tổng cộng là 856 m². Ngoài ra khi Nhà nước thu hồi thửa ruộng phần trăm 337 m² bà N đã nhận tiền đền bù chia cho ông T, ông T4, bà N sử dụng. Ông T, bà L, cháu Y đang sử dụng diện tích ruộng hiện nay và diện tích ruộng đã nhận tiền đền bù vượt quá tiêu chuẩn định suất ruộng canh tác được chia. Ông T bà L khởi kiện yêu cầu bà N phải trả lại số tiền 236.551.955 đồng Nhà nước thu hồi diện tích 381,3m² thuộc thửa 19 là không có căn cứ chấp nhận.

[8] Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với số tiền không được chấp nhận. Xét thấy ông T là Thương binh hạng 2/4, là người cao tuổi. Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016, miễn án phí cho ông T.

[9] Trong vụ án này, chị T1, chị L1, chị Luận, chị T3 có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về tiêu chuẩn định suất ruộng canh tác được chia bằng một vụ án khác theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật dân sự; khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị L đối với bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị L1.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị L đối với bà Nguyễn Thị N về việc đòi số tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi diện tích 381,3m², thửa 19, tờ bản đồ số 3, thuộc tổ 2, phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên là 236.851.955 đồng.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn T; Hoàn trả ông Nguyễn Văn T 7.000.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu: 0005598; ngày 17/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

4. Các bên đương sự có mặt và vắng mặt nhưng có đại diện ủy quyền tham gia tố tụng có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt không có đại diện ủy quyền có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hoặc niêm yết bản án theo quy định.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND TP. Thái Nguyên;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- THADS TP. Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Quý Sửu

Nơi nhận:

- VKSND TP. Thái Nguyên;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- THADS TP. Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ
THẨM**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Quý Sửu